

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ 4 NĂM 2017
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2017)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Số: ~~433~~ /VPID/17

V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 4 công
ty mẹ năm tài chính 2017"

Vĩnh Yên, ngày 11 tháng 10 năm 2017

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 4 năm tài chính 2017 vào ngày 30/09/2017.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4 năm tài chính 2017 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 tăng so với quý 4 năm 2016, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 (tại 30/09/2016) đạt: 3.851.290.335 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 (tại 30/09/2017) đạt: 11.366.618.751 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 so với lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2016 tăng 7.515.328.216 đồng, tương đương với mức tăng 195 %.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Về doanh thu: Doanh thu phí xử lý nước thải quý 4 năm 2016 là 3,87 tỷ đồng, quý 4 năm 2017 là 8,02 tỷ đồng tăng 4,15 tỷ đồng. Do quản lý chặt chẽ chất lượng nước thải tiếp nhận, giá xử lý nước thải thay đổi do chưa đạt chất lượng và khối lượng nước thải xử lý tăng 67.086m³. Doanh thu hạ tầng năm 2017 tăng 3.8 tỷ đồng so với 2016, do thực hiện tiếp các hợp đồng cho thuê cũ và các hợp đồng cho thuê mới tăng trong năm 2017.

Doanh thu tài chính trong quý 4 năm 2016 các Công ty con chuyển lợi nhuận sau thuế về là 6,25 tỷ, quý 4 năm 2017 không phát sinh. Lãi đầu tư tiết kiệm năm 2017 tăng hơn so năm 2016 là 2,02 tỷ. Như vậy doanh thu tài chính quý 4 2017 giảm 4,2 tỷ so quý 4 2016.

Về chi phí: quý 4 năm 2017 so với 2016 thì chi phí giá vốn giảm 0,9 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 1,07 tỷ, chi phí khác giảm 3,64 tỷ đồng (chi phí khác năm 2016 có phát sinh hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng 4,48 tỷ, quý 4 2017 không phát sinh).

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 Công ty mẹ tăng là do các nguyên nhân trên. Vậy Công ty báo cáo giải trình đề Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Lê Tùng Sơn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV Năm 2017 (Kết thúc ngày 30/09/2017)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý IV năm nay (Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017)	Quý IV năm trước (Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016)	LK Quý IV năm nay (Từ 1/10/2016 đến 30/9/2017)	LK Quý IV năm trước (Từ 1/10/2015 đến 30/09/2016)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	17,741,978,664	9,737,074,596	59,520,408,783	33,131,289,696
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17,741,978,664	9,737,074,596	59,520,408,783	33,131,289,696
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,230,569,504	6,208,413,371	17,826,488,495	13,671,623,869
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,511,409,160	3,528,661,225	41,693,920,288	19,459,665,827
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,840,428,650	9,066,169,267	89,267,718,614	39,261,133,115
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	20,987,429	1,418,368,967	361,486,171	1,597,390,467
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9,733,500	31,927,500	72,225,000	162,421,000
8- Chi phí bán hàng	24		768,120,686	1,471,994,838	1,055,643,505	1,626,654,213
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,773,042,629	1,695,171,982	8,703,814,535	6,571,824,949
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=2-4-7-8-9)	30		13,789,687,066	8,009,294,705	120,840,694,691	48,924,929,313
11- Thu nhập khác	31		59,389,455	981,144,952	1,116,290,908	1,897,796,678
12- Chi phí khác	32		1,023,863,720	4,668,432,168	1,890,911,418	5,267,194,901
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(964,474,265)	(3,687,287,216)	(774,620,510)	(3,369,398,223)
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,825,212,801	4,322,007,489	120,066,074,181	45,555,531,090
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	1,458,594,050	470,716,954	4,969,592,905	2,938,024,679
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,366,618,751	3,851,290,535	115,096,481,276	42,617,506,411
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	69		983	333	9,952	3,685
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70					

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2017)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2016)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		305,284,946,747	213,998,662,302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,269,379,161	194,820,268,776
1. Tiền	111	V.01	2,449,379,161	970,268,776
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,820,000,000	193,850,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	270,395,000,000	3,800,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		270,395,000,000	3,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,396,450,216	13,565,130,857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,449,844,891	3,357,646,139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,079,582,795	8,192,794,620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	8,573,595,792	2,775,442,289
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(706,573,262)	(760,752,191)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		180,928,208	89,364,904
1. Hàng tồn kho	141	V.04	180,928,208	89,364,904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43,189,162	1,723,897,765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43,189,162	235,375,373
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	863,183,058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	625,339,334
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		221,187,277,951	219,163,092,412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,978,176,708	18,500,947,542
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		9,478,176,708	7,000,947,542
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		34,141,106,896	30,346,680,698
1. Tài sản cố định hữu hình	221		34,141,106,896	30,346,680,698
- Nguyên giá	222		51,520,965,460	44,407,430,462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,379,858,564)	(14,060,749,764)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	27,421,684,353	30,635,635,077
- Nguyên giá	231		61,275,966,520	61,275,966,520
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(33,854,282,167)	(30,640,331,443)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,697,145,814	17,197,074,007
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9,697,145,814	17,197,074,007
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		122,905,905,778	118,530,644,949
1. Đầu tư vào công ty con	251		63,000,000,000	63,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,380,000,000	23,380,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38,128,350,000	33,520,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,602,444,222)	(1,369,355,051)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,043,258,402	3,952,110,139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,043,258,402	3,952,110,139
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		526,472,224,698	433,161,754,714
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2017)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2016)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		337,126,615,248	313,498,488,282
I. Nợ ngắn hạn	310		29,837,518,161	32,066,608,459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		125,171,000	2,561,258,517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	100,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2,782,827,412	745,024,677
4. Phải trả người lao động	314		979,315,538	464,365,649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		220,869,000	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,114,805,835	9,963,385,988
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,115,948,531	10,100,966,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	310,000,000	1,644,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		174,662,063	66,885,562
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13,013,918,782	6,420,721,660
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		307,289,097,087	281,431,879,823
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		307,289,097,087	281,121,879,823

7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	310,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		189,345,609,450	119,663,266,432
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	189,345,609,450	119,663,266,432
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,652,250,000	115,652,250,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2,108,862,243)	(2,108,862,243)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,759,886,253	3,663,620,506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,693,260,440	2,107,183,169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67,693,260,440	2,107,183,169
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		526,472,224,698	433,161,754,714
			0	0

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý IV Năm 2017 (Kết thúc ngày 30/09/2017)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm nay (2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm trước (2016)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		83,697,015,002	44,541,988,084
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(16,105,433,200)	(28,576,285,899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8,447,249,975)	(6,929,085,844)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(72,225,000)	(162,421,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3,233,240,128)	(3,411,359,804)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,985,337,308	39,276,353,552
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(8,982,604,212)	(38,831,617,896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48,841,599,795	5,907,571,193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,543,330,906)	(9,995,787,392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(324,760,000,000)	(8,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58,165,000,000	211,675,492,035
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,608,350,000)	(17,672,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	1,800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83,541,083,746	44,121,151,672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(189,205,597,160)	221,628,856,315
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	(2,108,352,243)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	7,100,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,644,000,000)	(8,744,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,542,892,250)	(29,401,288,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,186,892,250)	(33,153,640,843)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(176,550,889,615)	194,382,786,665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		194,820,268,776	437,482,111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	18,269,379,161	194,820,268,776

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017 (Kết thúc ngày 30/09/2017)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười sáu (16) ngày 14 tháng 07 năm 2016, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 115 652 250.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tai chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2016, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Bắt đầu từ 1/10/2015 Công ty chuyển đổi số liệu từ Quyết định 15/2006/QĐ/BTC lên Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	22.0%	22.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: (đồng)			
	Số cuối kỳ (30/09/2017)		Số đầu năm (01/10/2016)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	305,284,946,747		213,998,662,302	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	18,269,379,161		194,820,268,776	
- Tiền mặt	6,420,925		6,446,218	
- Tiền gửi ngân hàng	2,442,958,236		963,822,558	
- Tiền đang chuyển	0		0	
- Các khoản tương đương tiền	15,820,000,000		193,850,000,000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	270,395,000,000		3,800,000,000	
	Số cuối kỳ (30/09/2017)		Số đầu năm (01/10/2016)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Chứng khoán kinh doanh				

Cổ phiếu :	0	0	0	0
Cổ phiếu :	0	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		270,395,000,000		3,800,000,000

(Chỉ tiêu "đầu tư ngắn hạn" mã số 120 cuối kỳ năm 2015 theo QĐ 15/2006/QĐ/BTC được chuyển sang chỉ tiêu "các khoản phải thu ngắn hạn" mã số 130 Thông tư 200/2014/TT-BTC để thuyết minh)

	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/10/2016)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	16,396,450,216	13,565,130,857
1 - Phải thu của khách hàng	4,449,844,891	3,357,646,139
- Cty TNHH Băng Ráp YULI-VN	289,244,206	1,016,759,398
- Cty TNHH Haesung Vina	335,492,800	331,393,600
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ	453,460,997	351,193,029
- Các đối tượng khác	3,371,646,888	1,658,300,112
2 - Trả trước cho người bán	4,079,582,795	8,192,794,620
- Cty TNHH Khoa học CN và BV môi trường	2,018,000,000	2,018,000,000
- Cty CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972,550,000	3,700,000,000
- Cty tư vấn tài nguyên môi trường Việt Nam	296,000,000	296,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	0	2,176,000,000
- Các đối tượng khác :	793,032,795	2,794,620
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	0	0
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)	0	0
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)	0	0
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8,573,595,792	2,775,442,289
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5,846,195,792	2,521,790,090
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	2,176,000,000	0
- Phải thu khác từ các khách hàng (dự thu phân bổ DT)	239,400,000	240,104,999
- Phải thu khác	50,000,000	0
- Phải thu tạm ứng	262,000,000	13,547,200
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)	(706,573,262)	(760,752,191)
IV - Hàng tồn kho	180,928,208	89,364,904
- Nguyên liệu, vật liệu	75,099,250	88,352,904
- Công cụ dụng cụ	0	1,012,000
- Tồn kho hàng hóa BĐS	105,828,958	
V - Tài sản ngắn hạn khác.	43,189,162	1,723,897,765
- Chi phí trả trước ngắn hạn	43,189,162	235,375,373
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	863,183,058
- Các khoản khác phải thu nhà nước	0	625,339,334
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	0	0

	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/10/2016)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	221,187,277,951	219,163,092,412
I - Các khoản phải thu dài hạn	20,978,176,708	18,500,947,542
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	2,402,229,166	0
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn (Đền bù GPMB)	7,075,947,542	7,000,947,542
II Tài sản cố định	34,141,106,896	30,346,680,698
1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35,122,368,814	468,792,000	8,767,987,375	48,282,273	0	44,407,430,462
- Mua trong năm	0	194,911,200		0	0	194,911,200
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8,635,964,162	0	0	0	0	8,635,964,162
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	1,717,340,364	0	0	0	0	1,717,340,364
Số dư cuối năm	42,040,992,612	663,703,200	8,767,987,375	48,282,273	0	51,520,965,460
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	10,924,265,148	81,829,961	3,041,779,391	12,875,264	0	14,060,749,764
- Khấu hao trong năm	3,041,560,523	69,624,844	1,051,968,396	4,828,224	0	4,167,981,987
- Thanh lý nhượng bán (...)	848,873,187					848,873,187
- Giảm khác chuyển sang CCDC (...)						0
Số dư cuối năm	13,116,952,484	151,454,805	4,093,747,787	17,703,488	0	17,379,858,564
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	24,198,103,666	386,962,039	5,726,207,984	35,407,009	0	30,346,680,698
- Tại ngày cuối năm	28,924,040,128	512,248,395	4,674,239,588	30,578,785	0	34,141,106,896

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

312,163,765 312,163,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
Nguyên giá BDS đầu tư				
Số dư đầu năm	61,275,966,520	0	0	61,275,966,520
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	61,275,966,520	0	0	61,275,966,520
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	30,640,331,443	0	0	30,640,331,443
- Khấu hao trong năm	3,213,950,724	0	0	3,213,950,724
- Tăng khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	33,854,282,167	0	0	33,854,282,167
Giá trị còn lại của BDSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	30,635,635,077	0	0	30,635,635,077
- Tại ngày cuối năm	27,421,684,353	0	0	27,421,684,353

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/10/2016)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	9,697,145,814	17,197,074,007
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,697,145,814	17,197,074,007
+ Sửa chữa bê giai đoạn 1	0	5,941,089,257
+ Tường chắn núi Mạ	12,363,636	0
+ Chi phí lô CN 14 (Di chuyển cột điện cao thế GPMB)	0	181,818,182
+ Lò đốt rác	0	1,278,250,898
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	453,689,800	453,689,800
+ San nền lô CN13-CN16	0	253,252,000
+ Đèn Bù GPMB Quất Lưu	3,518,706,521	3,518,706,521
+ Đèn Bù GPMB Khai Quang	5,450,158,584	5,284,530,984
+ Đường thu gom nước thải ET4, TN5	262,227,273	0
+ XD bể chứa bùn, ống TNT trạm thu gom, sân phơi bùn	0	285,736,365
	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/10/2016)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	122,905,905,778	118,530,644,949
1 - Đầu tư vào công ty con	63,000,000,000	63,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	18,000,000,000	18,000,000,000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,380,000,000	23,380,000,000
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (Quảng Ninh)	7,500,000,000	7,500,000,000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc		
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	880,000,000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	38,128,350,000	33,520,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Cty CP Thủy điện Trung Thu)	38,128,350,000	33,520,000,000
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1,602,444,222)	(1,369,355,051)
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	(999,116,456)	(766,027,285)
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	(603,327,766)	(603,327,766)
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
VI - Tài sản dài hạn khác	6,043,258,402	3,952,110,139
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	6,043,258,402	3,952,110,139
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)	0	0

	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/10/2016)
C - Nợ phải trả	337,126,615,248	313,498,488,282
I - Nợ ngắn hạn	29,837,518,161	32,066,608,459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	125,171,000	2,561,258,517
* Cty TNHH An Hòa	0	7.426.100
* Cty CP. XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc (1)	0	132.983.117
* Công ty TNHH Môi Trường Phú Hà	0	519.173.600
* Công ty CP XL, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình	0	1.692.550.200
* Các đối tượng Khác	125,171,000	209,125,500
2. Người mua trả trước ngắn hạn	0	100,000,000
* Công ty TNHH Orchem Vina (trả thuê hạ tầng)	0	
* Công ty TNHH TM Tỉnh Tuấn	0	100,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,782,827,412	745,024,677
* Thuế GTGT	287.667.957	0
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.474.377.456	738.024.679
* Thuế thu nhập cá nhân	20.781.999	6.999.998
4. Phải trả người lao động	979,315,538	464,365,649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	220,869,000	
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11,114,805,835	9,963,385,988
6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1,115,948,531	10,100,966,406
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	310,000,000	1,644,000,000
8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	174,662,063	66,885,562
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	13,013,918,782	6,420,721,660
+ Quỹ Phúc lợi	9,028,038,754	2,968,648,729
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	3,985,880,028	3,451,872,931
	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/10/2016)
II - Nợ dài hạn	307,289,097,087	281,431,879,823
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	307,289,097,087	281,121,879,823
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	0	310,000,000

D-Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2015)	77.257.300,000	349.075,000	(510,000)	0	10.633.521,302	4.770.090,804	20.571,967,558	113.581.444,664
- Tăng vốn trong năm trước	38,394,950,000	0	0	0	8,388,079,204	0	42,617,506,411	89,400,535,615
- Tăng vốn trong năm	38,394,950,000	0	0	0	0	0	0	38,394,950,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	3,617,988,400	0	0	3,617,988,400
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	42,617,506,411	42,617,506,411
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	4,770,090,804	0	0	4,770,090,804
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	2,108,352,243	0	15,357,980,000	4,770,090,804	61,082,290,800	83,318,713,847
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	7,235,976,800	7,235,976,800
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	2,108,352,243	0	0	0	0	2,108,352,243
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	15,357,980,000	0	53,846,314,000	69,204,294,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	4,770,090,804	0	4,770,090,804
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2016)	115,652,250,000	349,075,000	(2,108,862,243)	0	3,663,620,506	0	2,107,183,169	119,663,266,432
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	4,096,265,747	0	115,096,481,276	119,192,747,023
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	4,096,265,747	0	0	4,096,265,747
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	115,096,481,276	115,096,481,276
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	49,510,404,005	49,510,404,005
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	14,955,468,005	14,955,468,005
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	34,554,936,000	34,554,936,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	115,652,250,000	349,075,000	(2,108,862,243)	0	7,759,886,253	0	67,693,260,440	189,345,609,450

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty
Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/10/2016)
- Số cổ phiếu được phép phát hành	Số lượng Đơn vị tính	Số lượng Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	11,565,225 Cổ phiếu	11,565,225 Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	11,565,225 Cổ phiếu	11,565,225 Cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	10,000 Đồng / cổ phiếu	10,000 Đồng / cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/10/2016)
- Số cổ phiếu quỹ	Số lượng Đơn vị tính	Số lượng Đơn vị tính
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	46,913 Cổ phiếu	46,913 Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	44,953 Đồng / cổ phiếu	44,953 Đồng / cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/10/2016)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	7,759,886,253	15,403,612,106
- Quỹ đầu tư phát triển	7,759,886,253	10,633,521,302
- Quỹ dự phòng tài chính	0	4,770,090,804
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	17,741,978,664	9,737,074,596
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,741,978,664	9,737,074,596
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	17,741,978,664	9,737,074,596
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	17,741,978,664	9,737,074,596
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	5,230,569,504	6,208,413,371
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,230,569,504	6,208,413,371
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	4,840,428,650	9,066,169,267
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	4,839,035,967	3,259,868,777
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	0	5,799,450,000

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	1,392,683	6,850,490
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	20,987,429	1,418,368,967
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	9,733,500	31,927,500
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	11,253,929	17,086,416
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		1,369,355,051
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)	0	0
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
7 - Chi Phí bán hàng	768,120,686	1,471,994,838
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	768,120,686	1,471,994,838
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,458,594,050	470,716,954
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,458,594,050	470,716,954
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
9 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
10 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6,304,400,061	4,205,245,336
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	532,173,182	577,433,365
- Phân bổ CCDC	899,508,235	173,962,343
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	2,008,024,537	1,618,608,519
- Chi phí nhân công	1,972,719,505	1,405,413,610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	590,025,246	381,057,237
- Chi phí khác bằng tiền	301,949,356	48,770,262
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người lập biểu

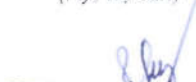
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn